TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 236/2025/DS-ST Ngày: 29 - 12 - 2025 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung

2. Ông Thái Bình Hòa

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Cao Viết Xuân Hòa - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 354/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim N, sinh năm: 1961; địa chỉ: Số E, đường Đ, khu phố C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0907.097.057, vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Ngọc T, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số B, đường Đ, Tổ A, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/8/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Kim N trình bày:

Ngày 05/02/2024, bà Trần Ngọc T vay của bà N số tiền 10.00.000 đồng. Ngày 08/02/2024, bà T vay tiếp của bà N số tiền 12.00.000 đồng. Ngày 12/02/2024, bà T vay tiếp của bà N số tiền 10.00.000 đồng. Tổng cộng 03 lần vay là 32.000.000 đồng. Khi vay, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất.

Sau khi hết thời hạn vay, bà N nhiều lần liên hệ bà T để đòi nợ nhưng bà T không trả. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền nợ gốc 32.000.000

đồng và tiền lãi 10%/năm tạm tính từ ngày vay 12/02/2024 đến ngày 12/8/2025 là 18 tháng tương đương số tiền 5.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Trần Ngọc T: Quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc, không giao nộp bản tự khai và chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Bị đơn bà Trần Ngọc T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà T.

- Nguyên đơn bà Trần Kim N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc 32.000.000đ; về tiền lãi, bà N yêu cầu bà T trả số tiền tính từ ngày 12/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/12/2025 là 5.000.000 đồng và tiếp tục đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định tranh chấp này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho bà T đến Tòa án để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà N. Tuy nhiên, bà T không đến. Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau khi kết thúc phiên họp, Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho bà T biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định nhưng bà T không có ý kiến phản bác lời trình bày của bà N và các giấy tờ, tài liệu do bà N giao nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa căn cứ lời trình bày và chứng cứ do bà N giao nộp để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N

[4.1] Xét 03 hợp đồng vay tiền ngày 05/02/2024, ngày 08/02/2024 và ngày 12/02/2024 giữa bà N và bà T, thấy rằng: các hợp đồng trên là tài liệu có nội dung đọc được, có bản chính để đối chiếu, bị đơn không có ý kiến phản bác nên được

xác định là chứng cứ, quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hình thức, các bên xác lập bằng văn bản, nội dung giao dịch không trái pháp luật, các bên giao dịch hoàn toàn tự nguyện phù hợp các điều 117, 118, 119 và 463 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực.

Căn cứ nội dung thỏa thuận trong 03 hợp đồng vay tiền trên, Tòa có căn cứ xác định giao dịch vay tiền giữa bà N và bà T là loại hợp đồng vay có thời hạn trả nợ, không có thỏa thuận về lãi suất. Sự việc này, phù hợp với lời trình bày của bà N tại Đơn khởi kiện ngày 04/8/2025, có nội dung: "*…hẹn thời gian trả 1 tháng, không thỏa thuận tiền lãi*". Khi đến hạn trả nợ, bà T không trả, bà N khởi kiện đòi lại số tiền nợ gốc là hoàn toàn chính đáng, phù hợp Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Tòa chấp nhận.

[4.2] Về lãi suất:

Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự, quy định: "Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác."

Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, thì mức lãi suất chậm trả là 10%/năm. Bà N1 yêu cầu bà T trả mức lãi suất 10%/năm là phù hợp, tuy nhiên thời gian bà N1 yêu cầu bà T trả tính từ ngày 12/02/2024 là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cần tính toán số tiền lãi bà T chậm trả như sau:

- Đối với khoản vay ngày 05/02/2024 (vay số tiền 10.000.000đ), thời hạn vay 01 tháng, như vậy: thời hạn chậm trả được tính từ ngày 06/3/2024 - ngày 29/12/2025, tương đương 01 năm, 09 tháng, 23 ngày. Số tiền lãi bà T chậm trả cho bà N1 là: [(10.000.000đ x 10%/năm x 01 năm) + 10.000.000đ x (0,833%/tháng x 9 tháng) + (10.000.000đ x 0,027%/ngày x 23 ngày) = (1.000.000đ + 749.700đ + 62.100) = 1.811.800đ.

- Đối với khoản vay ngày 08/02/2024 (vay số tiền 12.000.000đ), thời hạn vay 01 tháng, như vậy: thời hạn chậm trả được tính từ ngày 09/3/2024 - ngày 29/12/2025, tương đương 01 năm, 09 tháng, 20 ngày. Số tiền lãi bà T chậm trả cho bà N1 là: [(12.000.000đ x 10%/năm x 01 năm) + 12.000.000đ x (0,833%/tháng x 9 tháng) + (12.000.000đ x 0,027%/ngày x 23 ngày) = (1.200.000đ + 899.640đ + 64.800đ) = 2.164.440đ.

- Đối với khoản vay ngày 12/02/2024 (vay số tiền 10.000.000đ), thời hạn vay 01 tháng, như vậy: thời hạn chậm trả được tính từ ngày 13/3/2024 - ngày 29/12/2025, tương đương 01 năm, 09 tháng, 16 ngày. Số tiền lãi bà T chậm trả cho bà N1 là: [(10.000.000đ x 10%/năm x 01 năm) + 10.000.000đ x (0,833%/tháng x 9 tháng) + (10.000.000đ x 0,027%/ngày x 16 ngày) = (1.000.000đ + 749.700đ + 43.200) = 1.792.900đ.

Tổng cộng tiền lãi 03 khoản vay trên là: 5.769.140đ.

Bà N1 yêu cầu bà T trả số tiền lãi 5.000.000 đồng. Số tiền lãi này ít hơn tiền lãi bà T phải trả, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của bà N1.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật; bà N1 thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 95, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N đối với bị đơn bà Trần Ngọc T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về tiền nợ: Buộc bà Trần Ngọc T trả cho bà N tổng số tiền 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/12/2025) là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 05/02/2024, ngày 08/02/2024 và ngày 12/02/2024 giữa bà N và bà T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 29/12/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T chịu số tiền 1.850.000đ (một triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà N1 được miễn án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 15-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình